

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2024/DS-PT
Ngày: 30-01-2024
“Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Nhữn

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 467/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 119/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 802/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

(Văn bản ủy quyền ngày 26/12/2023)

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1974 (có mặt).

2. Bà Lê Thị Trường A, sinh năm 1976 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Vào ngày 03/5/2023, ông Lê Văn T cho bà Lê Thị Trường A, ông Phạm Văn P vay số tiền 10.800.000.000 đồng, lãi suất theo quy định pháp luật, thời hạn trả là 30 ngày kể từ ngày vay. Đến hạn trả nợ, bà A và ông P không trả tiền vốn vay cho ông T mà chuyển nhượng đất cho người khác để tẩu tán tài sản. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu bà A, ông P phải trả cho ông T số tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1.67% tháng tính từ ngày vay 03/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính số tiền lãi là 541.080.000 đồng. Ông T thừa nhận khi khởi kiện tại Tòa án thì bà A có trả cho ông T số tiền lãi là 170.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P trình bày:

Ông, bà thống nhất với lời trình bày của ông T. Ông, bà thừa nhận còn nợ ông T số tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng. Do ông, bà chưa bán được đất nên không có tiền trả cho ông T. Ông, bà xin ông T lấy đất để cầm trừ nợ. Ngoài ra, ông bà không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà N thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông T. Bà N không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 119/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đã căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 217, 219, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn T tổng cộng 11.063.260.000 đồng; trong đó tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng, tiền lãi là 263.260.000 đồng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 2.464.000 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, bà A và ông P còn phải chịu thêm khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P phải liên đới chịu 119.063.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 23/10/2023, bị đơn ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đồng trả tiền gốc 10.800.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi là 263.260.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A trình bày nội dung kháng cáo: Bà A, ông P còn nợ ông T tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, bà A đã trả lãi hàng tháng cho bà N nhưng do tin tưởng nhau nên không yêu cầu bà N viết biên nhận nhận tiền lãi, nên ông bà không thể chứng minh có trả lãi hàng tháng cho ông T, bà N. Khi ông T, bà N đòi nợ và dọa khởi kiện thì bà A có trả cho bà N 200.000.000 đồng tiền lãi, tiền do con bà N là ông Lê Trung H nhận theo biên nhận ngày 16/8/2023 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định 170.000.000 đồng là không đúng. Do làm ăn thất bại nên ông, bà chưa trả tiền gốc cho ông T. Ông P, bà A đề nghị được trừ số tiền 200.000.000 đồng này vào tiền nợ gốc. Ông P, bà A không đồng ý trả lãi cho ông T, bà N.

Nguyên đơn do bà Nguyễn Thị N đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông P và bà A nợ tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, chưa trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà. Nên bà đề nghị tính lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đối với số tiền 200.000.000 đồng con của bà là ông H nhận của bà A chính là số tiền lãi đã Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 170.000.000 đồng. Nay bà thống nhất với bà A thực tế tiền lãi đã nhận ngày 16/8/2023 là 200.000.000 đồng. Do bà A hứa trả lãi hàng tháng nhưng không thực hiện nên bà có báo với bà A nếu không trả tiền lãi thì bà khởi kiện. Sau khi bà nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì bà A mới trả lãi cho bà 200.000.000 đồng, tiền do ông H là con của bà nhận thay. Đây là tiền lãi nên bà đồng ý trừ vào số tiền lãi phải trả nên bà A, ông P còn nợ lãi là 263.260.000 đồng. Đồng thời, bà đề nghị xem xét cách tuyên án về lãi chậm trả sau khi xét xử sơ thẩm nhằm tránh việc kéo dài trả nợ khi thi hành án của bên có nghĩa vụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của bà là các thửa đất số 500, 416, 417, 395, cùng thuộc tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An. Tuy nhiên, nay theo xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T xác định thửa đất số 500, bà A, ông P đang thế chấp vay tiền

Ngân hàng để vay tiền từ năm 2019 nên bà rút lại yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp khẩn cấp tạm thời đối với thửa đất này.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Các đương sự trình bày thống nhất nguyên đơn có cho bị đơn vay số tiền là 10.800.000.000 đồng theo “giấy mượn tiền” ngày 03/5/2023, thời hạn vay là 30 ngày, lãi 4%/tháng. Mặc dù, nội dung của “giấy mượn tiền” không thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng từ sự thừa nhận của các đương sự, có căn cứ để xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Đến hạn nhưng bị đơn không trả tiền vốn vay cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vốn vay 10.800.000.000 đồng là phù hợp. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 03/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023 là không trái với quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng và nguyên đơn đồng ý căn trừ số tiền này vào tiền lãi mà bị đơn còn thiếu. Bị đơn không đồng ý và yêu cầu căn trừ số tiền 200.000.000 đồng vào tiền gốc do tại thời điểm chốt nợ ngày 03/5/2023 hai bên đã thỏa thuận không tiếp tục tính lãi. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh hai bên có thỏa thuận không tiếp tục tính lãi, điều này cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc căn trừ số tiền 200.000.000 đồng vào tiền gốc mà phải trừ vào số tiền lãi bị đơn còn thiếu mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Căn cứ theo Công văn số 213/CNVPĐKĐĐ ngày 23/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thể hiện thửa đất số 500 do bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q - Chi nhánh L ngày 13/12/2019. Tại phiên tòa, bà N đồng ý hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Mặt khác, như đã phân tích ở trên thì hợp đồng vay theo “giấy mượn tiền” ngày 03/5/2023 là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, bà A và ông P còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015” là chưa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên án cho phù hợp.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn do bà Nguyễn Thị N đại diện; bị đơn ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A có mặt. Căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T tổng cộng 11.063.260.000 đồng; trong đó tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng, tiền lãi là 263.260.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông P và bà A chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền gốc là 10.800.000.000 đồng, không đồng ý trả 263.260.000 đồng tiền lãi. Các đương sự còn lại không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận với nhau việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, liên quan đến nội dung kháng cáo của đương sự.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[4.1] Các đương sự thống nhất xác định ông T có cho bà A, ông P vay số tiền 10.800.000.000 đồng theo “giấy mượn tiền” đề ngày 03/5/2023. Nội dung “giấy mượn tiền” đề ngày 03/5/2023 không thể hiện hai bên có thỏa thuận tính lãi, hạn trả nợ là 30 ngày. Đến hạn nhưng bà A, ông P không trả nợ cho ông T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A, ông P phải trả cho ông T số tiền gốc vay là 10.800.000.000 đồng là có căn cứ.

[4.2] Về tiền lãi:

[4.2.1] Theo “giấy mượn tiền” đề ngày 03/5/2023 thể hiện thời hạn trả nợ là 30 ngày, không thể hiện tiền lãi và mức lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N, ông P, bà A trình bày thống nhất mặc dù trong giấy nợ không thể hiện tiền lãi nhưng thực tế khi vay các bên thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Như vậy, từ sự thừa nhận của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có đủ căn cứ xác định ông T cho bà A, ông P vay tiền theo giấy mượn tiền ngày 03/5/2023 là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 4%/tháng. Do khi vay các bên có thỏa thuận lãi nên nay tranh chấp xảy ra tiền lãi được tính trên cơ sở thỏa thuận và phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất tiền lãi đã trả. Bà A, ông P cho rằng ngoài số tiền bà A trả 200.000.000 đồng vào ngày 16/8/2023 (có biên nhận)

thì hàng tháng bà A đều trả lãi cho bà N theo lãi suất đã thỏa thuận, do tin tưởng nhau nên khi trả lãi hàng tháng bà A đã không yêu cầu bà N viết biên nhận.

[4.2.2] Theo bà N thì do bà A, ông P không trả lãi như thỏa thuận nên bà N, ông T có thông báo cho bà A, ông P nếu tiếp tục vi phạm thì ông T khởi kiện ra Tòa án. Sau đó, bà A mới trả cho vợ chồng bà 200.000.000 đồng tiền lãi (do con của bà là ông H nhận thay). Không có việc bà A, ông P trả lãi hàng tháng như bà A trình bày. Bà A, ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả lãi hàng tháng cho ông T, bà N nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bà A, ông P. Như vậy, có căn cứ xác định bà A, ông P có trả cho ông T 200.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 16/8/2023.

[4.2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vay là ngày 03/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2023 là không trái quy định pháp luật và có lợi cho bị đơn.

Như vậy, tiền lãi bà A, ông P phải trả từ ngày vay 03/5/2023 đến ngày 16/8/2023 (ngày bị đơn trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng) tổng cộng là 3 tháng 13 ngày, với số tiền lãi phải trả 307.764.000 đồng (10.800.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 3 tháng 13 ngày). Như vậy, nghĩa vụ trả lãi của bà A, ông P nhiều hơn tiền lãi bà A, ông P đã trả 200.000.000 đồng. Cho nên bị đơn yêu cầu căn trừ số tiền lãi 200.000.000 đồng vào tiền gốc là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T nên không được chấp nhận.

[4.2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất xác định ngày 16/8/2023, bà A có trả cho ông T số tiền 200.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định là 170.000.000 đồng. Các đương sự đồng ý điều chỉnh lại cho phù hợp là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn nợ 433.260.000 đồng (10.800.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 4 tháng 25 ngày) từ ngày vay là ngày 03/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2023, là phù hợp. Tiền lãi đã trả 200.000.000 đồng được khấu trừ tiền lãi phải trả 433.260.000 đồng. Như vậy, tiền lãi bà A, ông P còn nợ là 233.260.000 đồng.

[4.2.5] Đối với tiền lãi chậm thi hành án:

Theo điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạm vi phạm quy định:

“a) Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”

Thấy rằng, hợp đồng vay giữa ông T và bà A, ông P là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Nên bà A, ông P phải trả lãi chậm trả đến khi thanh toán xong nợ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A, ông P trả lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng

pháp luật. Tuy nhiên, tiền lãi tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm thì tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên “Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, bà A và ông P còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015” là chưa phù hợp với quy định pháp luật cần phải điều chỉnh lại cách tuyên án cho phù hợp là “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/9/2023) cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, bà A và ông P còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015” như vậy mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên cho vay là ông T.

[5] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” nhằm đảm bảo thi hành án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, bà Lê Thị Trường A xác định 04 thửa đất số 500, 416, 417, 395 bà A không thể chấp cho tổ chức tín dụng hay cá nhân, hiện bà A đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 04 thửa đất nêu trên và đồng ý phong tỏa các thửa đất này vì bà A cũng muốn giao đất cho ông T để cản trừ nợ (Bl 134). Theo Công văn số 2013/CNVPĐKĐĐ ngày 16/8/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T thể hiện: “...Theo sổ đăng ký giao dịch đảm bảo các năm tại Chi nhánh, thửa đất số 500, 416, 417, 395, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An chưa có đăng ký giao dịch đảm bảo” (BL 126).

Do đó, Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/8/2023 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo quy định tại Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự, tài sản bị phong tỏa là các thửa đất số 500, 416, 417, 395, cùng thuộc tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A cho rằng thửa đất số 500, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An, hiện bà đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh L để đảm bảo cho khoản vay của bà tại Ngân hàng từ năm 2019. Mặt khác, theo Công văn số 213/CNVPĐKĐĐ ngày 23/01/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại huyện T cung cấp thông tin theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh Long An cũng thể hiện thửa đất số 500 do bà A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q – Chi nhánh L ngày 13/12/2019. Tại phiên tòa, bà N đồng ý hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” theo Quyết định số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đối

với các thửa đất số 416, 417, 395, cùng thuộc tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An, để đảm bảo thi hành án.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bà A, ông P có căn cứ chấp nhận một phần. Chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà A, ông P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H1 lại cho bà A, ông P tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P.

Sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 119/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 217, 219, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Điều 12, 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P.

Buộc bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T tổng cộng 11.033.260.000 đồng (mười một tỷ không trăm ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng); trong đó tiền vốn vay là 10.800.000.000 đồng (mười tỷ tám trăm triệu đồng), tiền lãi là 233.260.000 đồng (hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá: Ông Phạm Văn P, bà Lê Thị Trường A có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lê Văn T số tiền 2.464.000 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/9/2023) cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng, bà A và ông P còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Hủy một phần Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/8/2023 “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” đối với thửa đất số 500, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã M, huyện T, tỉnh Long An. Các phần còn lại của Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2023/QĐ-BPKCTT ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa được tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P phải liên đới chịu 119.033.000 đồng (một trăm mười chín triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Trường A và ông Phạm Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

H1 lại cho bà Lê Thị Trường A, ông Phạm Văn P mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006668, số 0006669, cùng ngày 09/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

7. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Vân